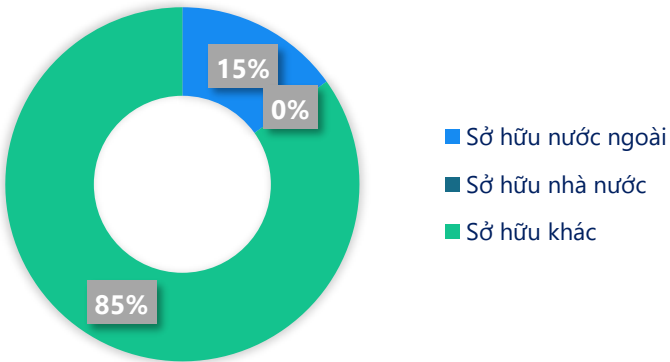


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,677
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,845
SL cổ phiếu LH		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		86,055
% sở hữu nước ngoài		15.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,240
P/E		15.6
EPS		1,992

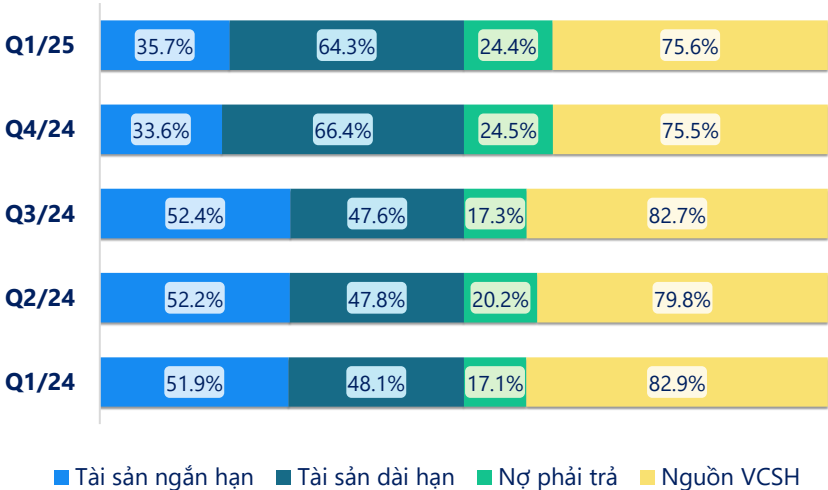
	YTD	1T	3T	6T
LBM	11.6%	-5.6%	9.5%	16.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



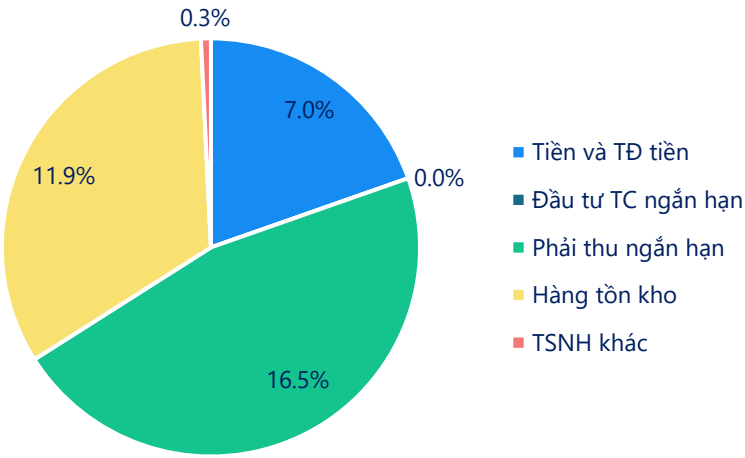
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

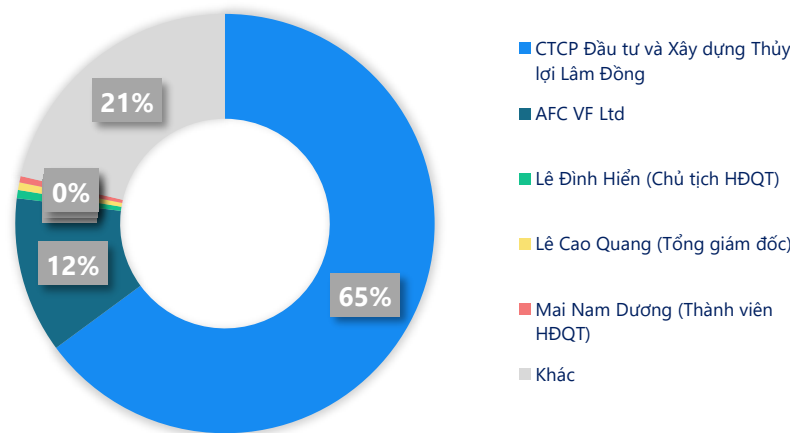
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

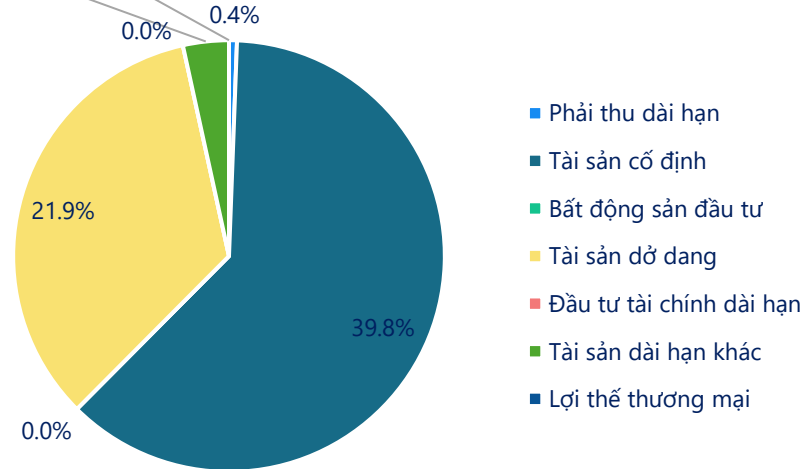
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



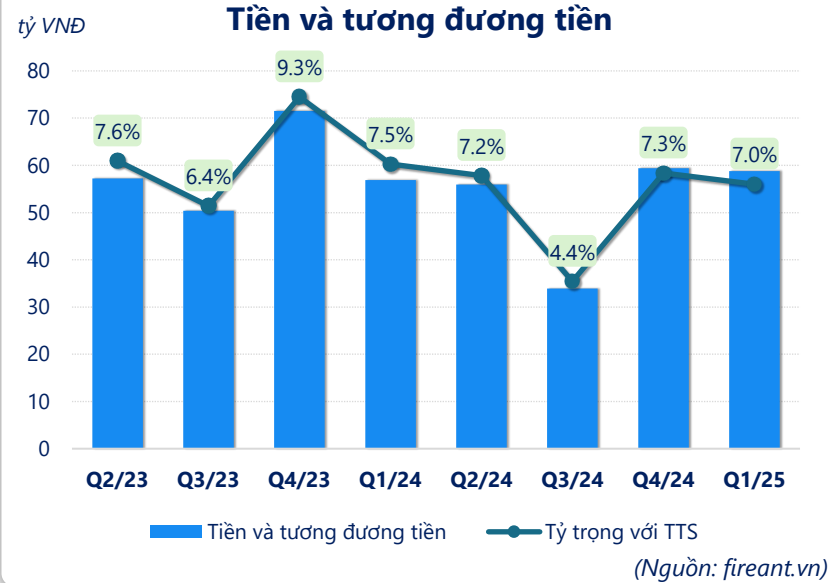
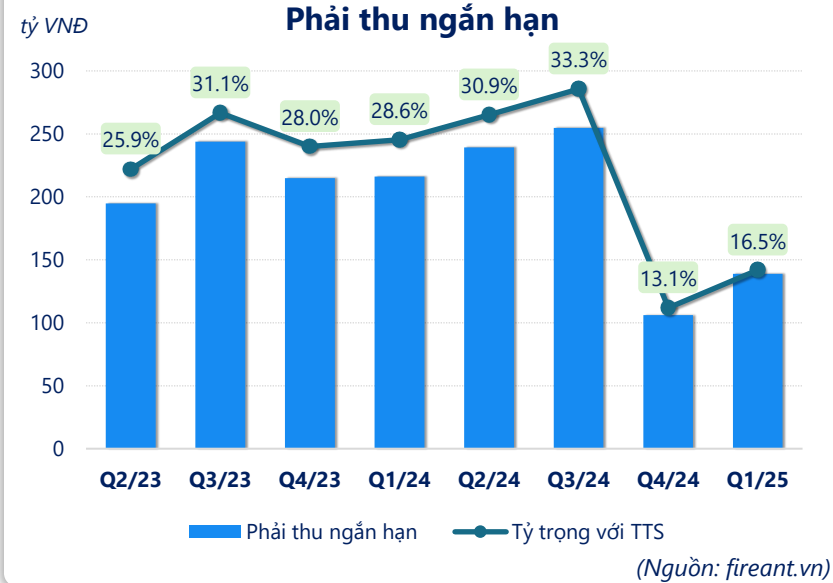
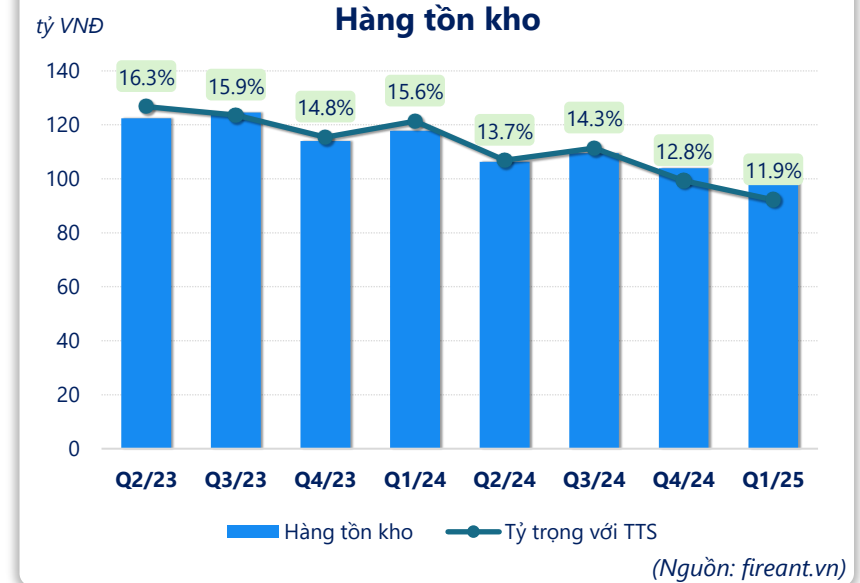
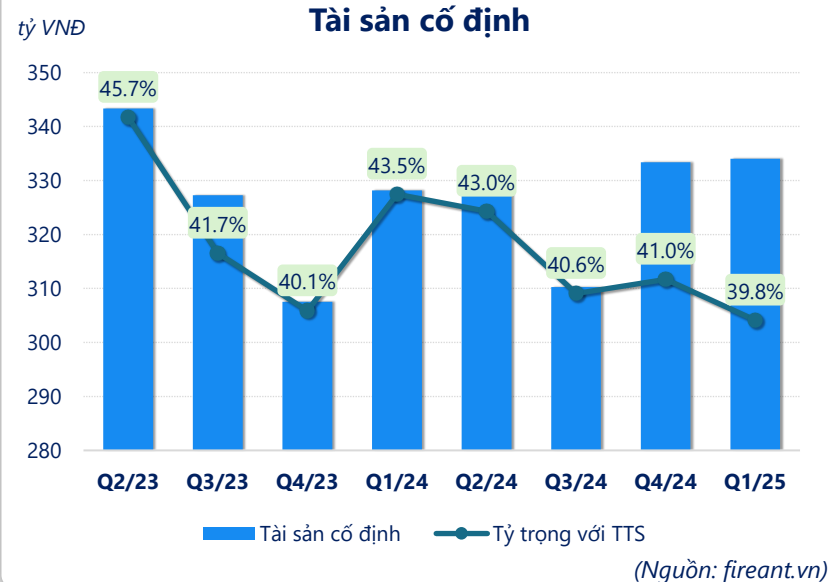
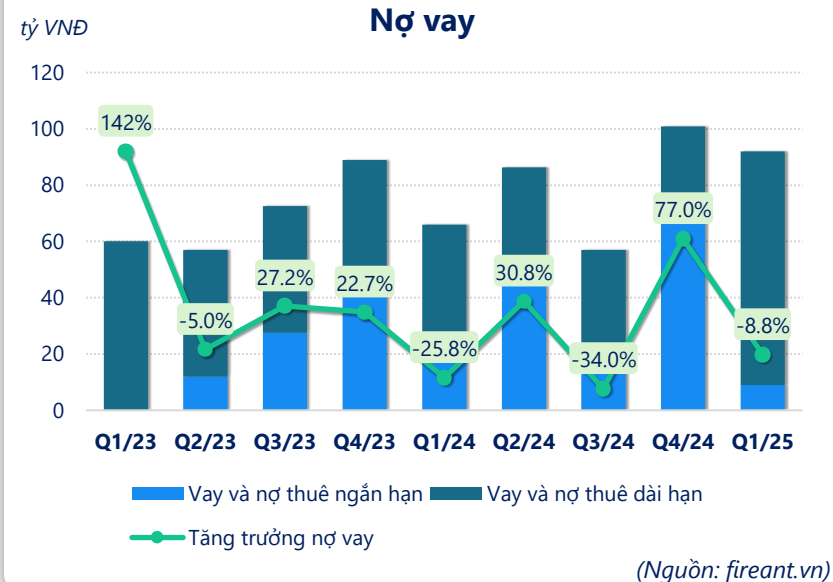
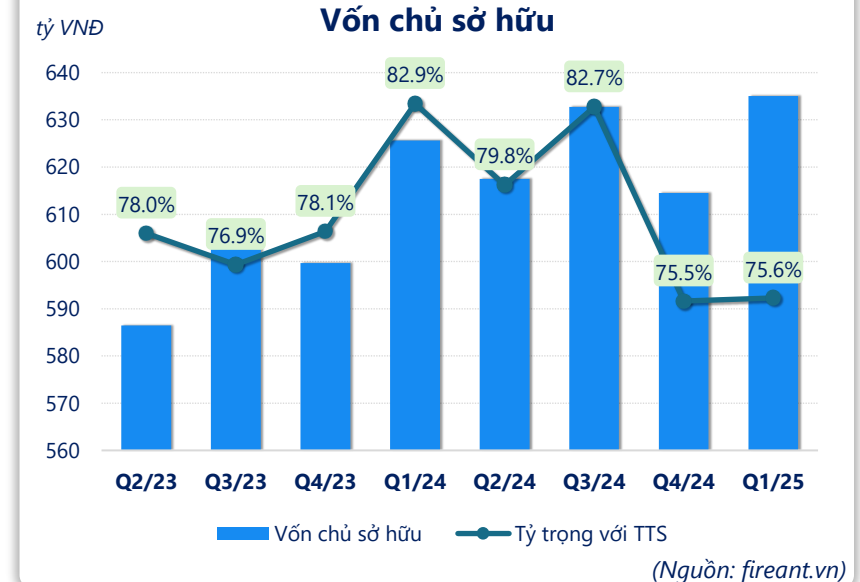
(Nguồn: fireant.vn)

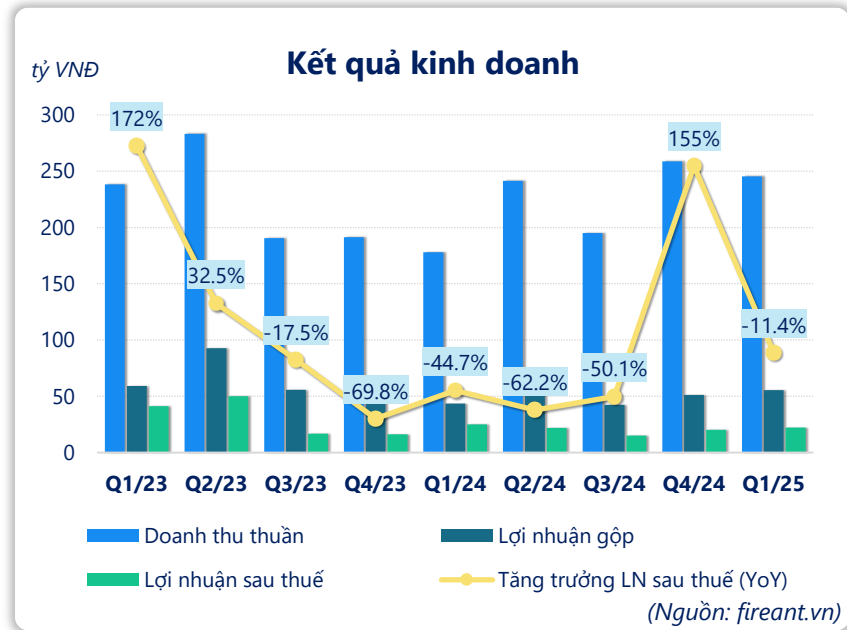
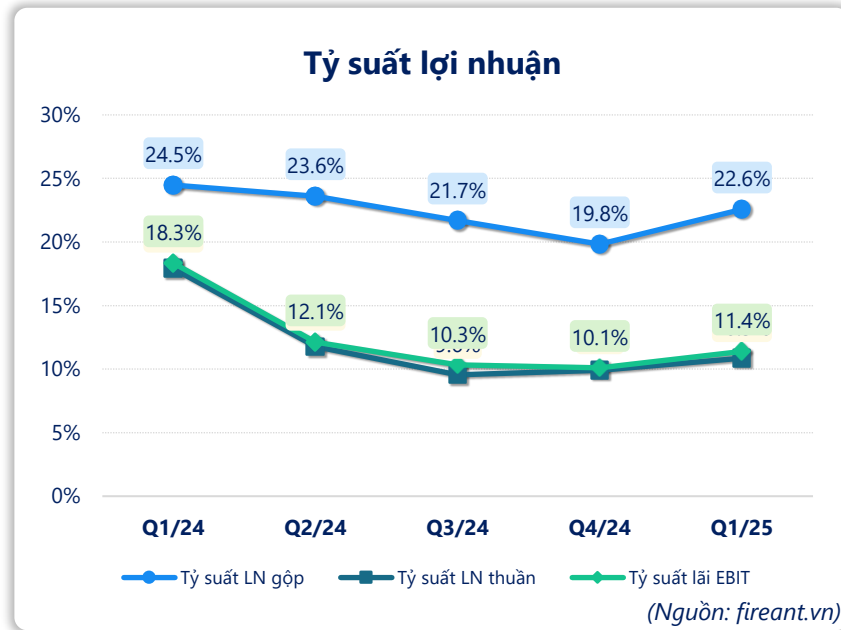
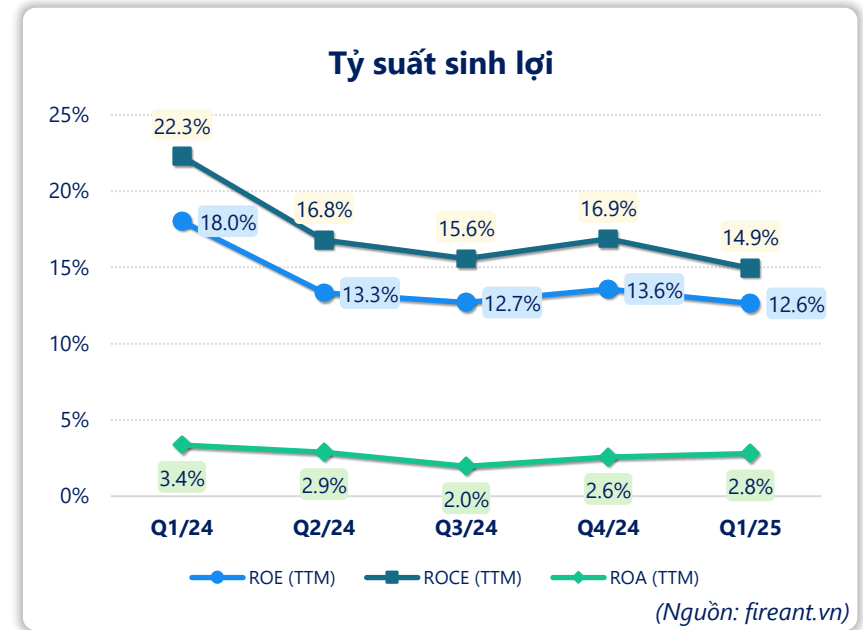
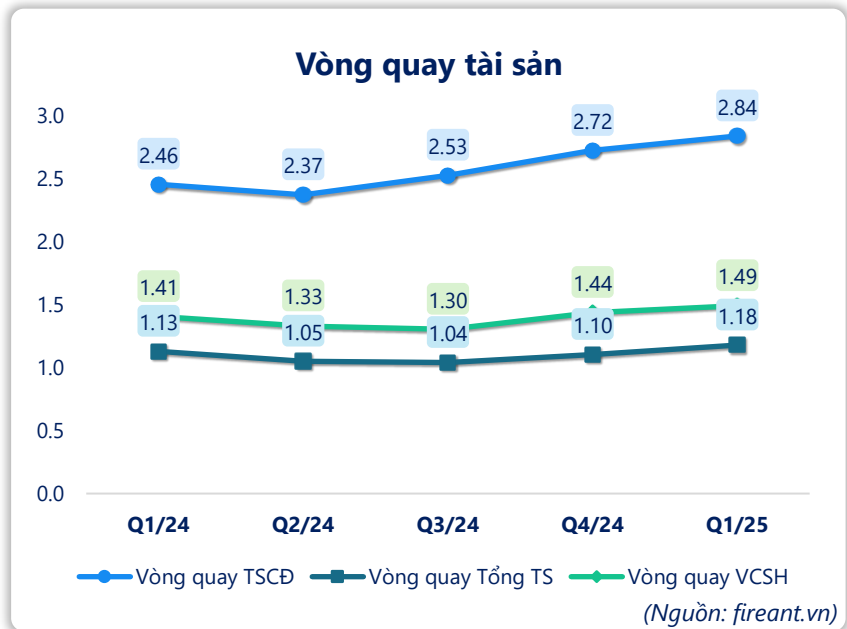
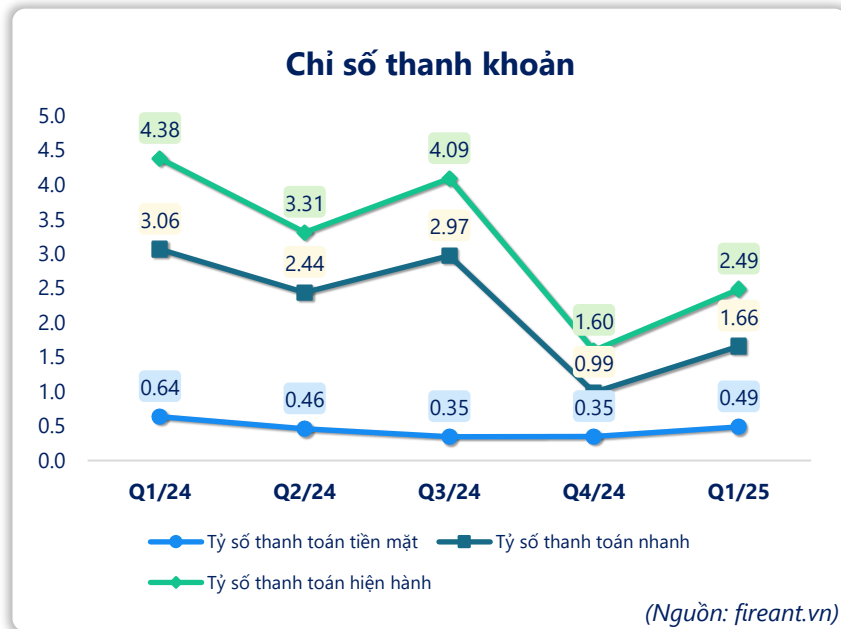
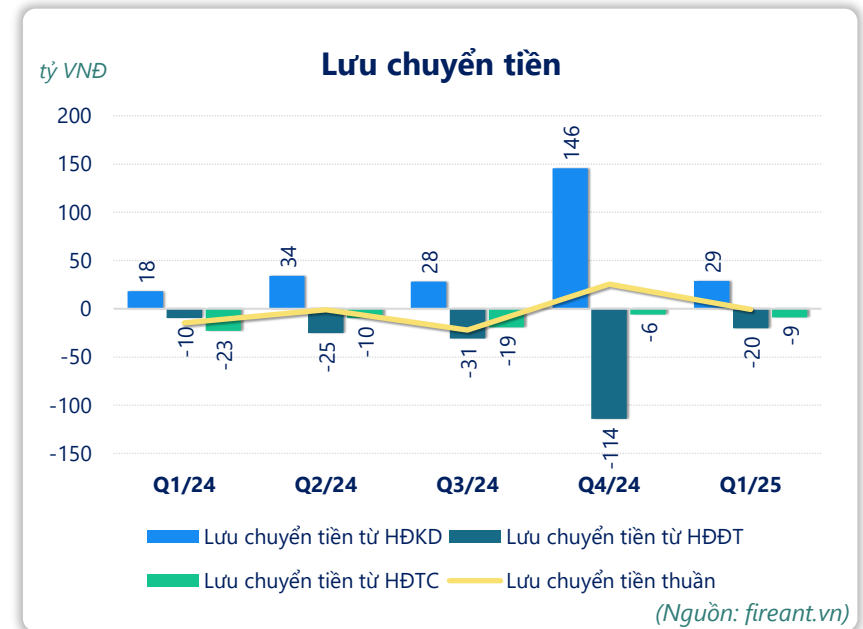
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	840	814	3.1%
Tài sản ngắn hạn	300	273	9.6%
Tiền và tương đương tiền	58.8	59.4	-1.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	139	106	31.0%
Hàng tồn kho	99.5	105	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.29	3.14	-27.1%
Tài sản dài hạn	540	541	-0.1%
Phải thu dài hạn	3.21	3.20	0.2%
Tài sản cố định	334	335	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	185	-0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.5	17.9	3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	204	201	1.8%
Nợ ngắn hạn	120	173	-30.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.00	73.9	-87.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.1	38.9	28.7%
Nợ dài hạn	84.0	28.0	200%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.0	27.0	207%
Nguồn vốn chủ sở hữu	635	613	3.6%
Vốn chủ sở hữu	635	613	3.6%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	178	241	195	259	245
Giá vốn hàng bán	134	184	153	207	190
Lợi nhuận gộp	43.6	57.0	42.3	51.3	55.3
Doanh thu HĐTC	0.16	0.17	0.15	0.12	0.05
Chi phí TC	0.83	1.49	1.00	0.89	1.20
Chi phí lãi vay	0.78	1.34	0.99	0.88	1.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.61	2.54	0.85	0.95	1.97
Chi phí QLDN	10.4	24.7	22.0	23.9	25.6
LN thuần từ HĐKD	31.9	28.4	18.6	25.6	26.7
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.51	0.54	-0.39	0.09
LN trước thuế	31.9	27.9	19.2	25.2	26.8
Lợi nhuận sau thuế	25.0	22.0	15.2	20.3	22.3
LNST của CĐ cty mẹ	25.1	21.9	15.2	20.3	22.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.1	34.0	28.1	146	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.66	-25.2	-30.8	-114	-20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	-9.83	-19.3	-6.08	-8.92
Tiền đầu kỳ	71.5	56.9	55.9	33.9	59.4
Lưu chuyển tiền thuần	-14.6	-0.95	-22.1	25.5	-0.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.03	0.03	0	0
Tiền cuối kỳ	56.9	55.9	33.9	59.4	58.8

(Nguồn: fireant.vn)